

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	20,750 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	25.8%	15.9%	10.7%

Hệ số nguy cơ phá sản	4.02
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

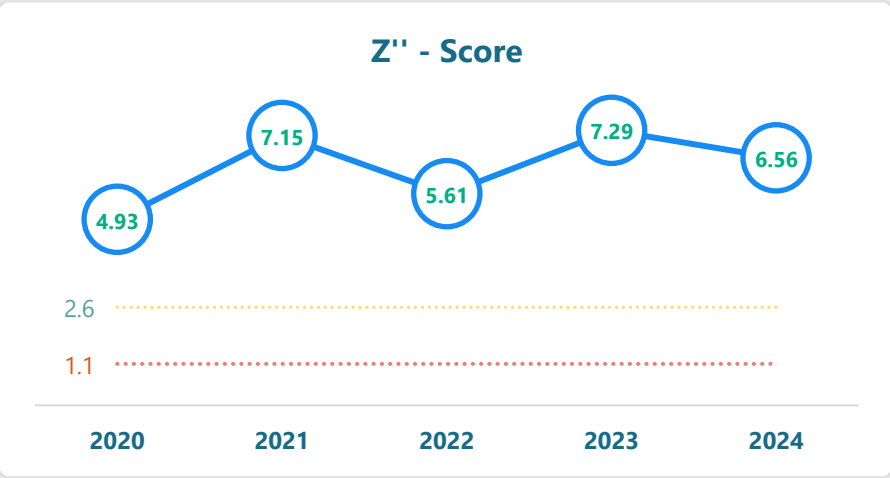
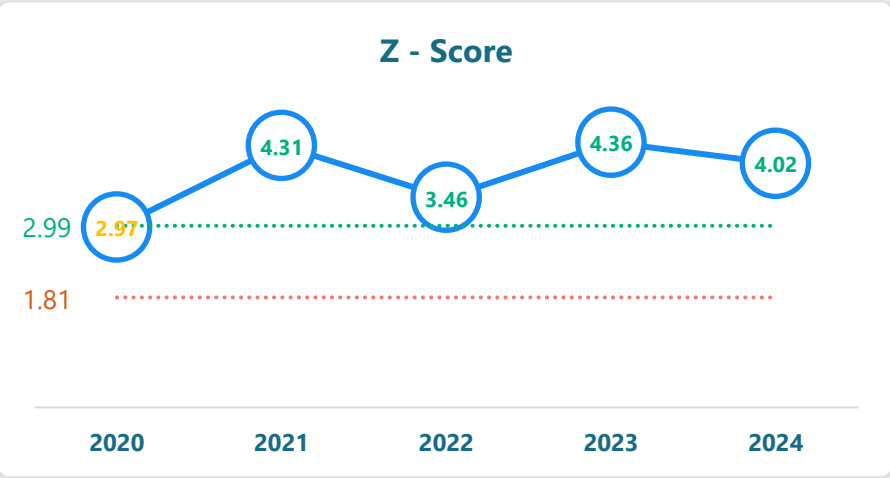
Hệ số nguy cơ phá sản	6.56
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	197	▲ 26.0
	tỷ VNĐ	▲ 15.3%

LN sau thuế	2024	YoY
	11.6	▲ 3.10
	tỷ VNĐ	▲ 36.5%

ROE	2024	+/- YoY
	8.8%	▲ 2.2%

ROA	2024	+/- YoY
	6.6%	▲ 1.5%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 4.02 > 2.99**, cho thấy **DTT** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DTT** năm **2024** đạt **6.56**, thấp hơn so với năm 2023 (7.29). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

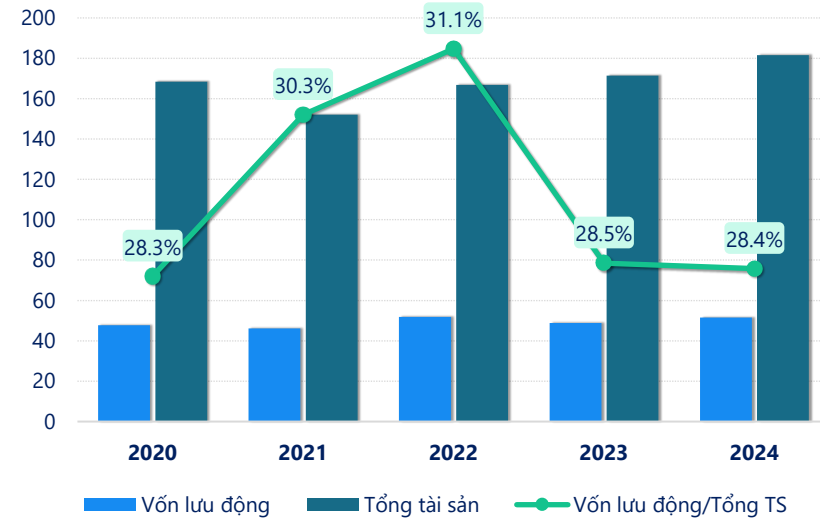
Năm **2024**, **DTT** ghi nhận doanh thu thuần **197.4** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **11.61** tỷ đồng, lần lượt **tăng 15.3%** và **tăng 36.5%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **8.77%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Kỹ nghệ Đô Thành (HSX: DTT)

Vốn lưu động/Tổng TS

tỷ VNĐ



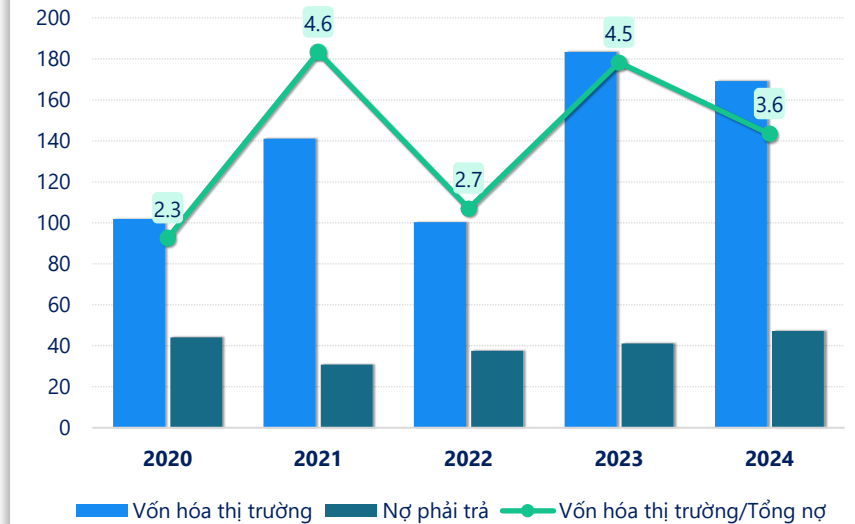
Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **3.58**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

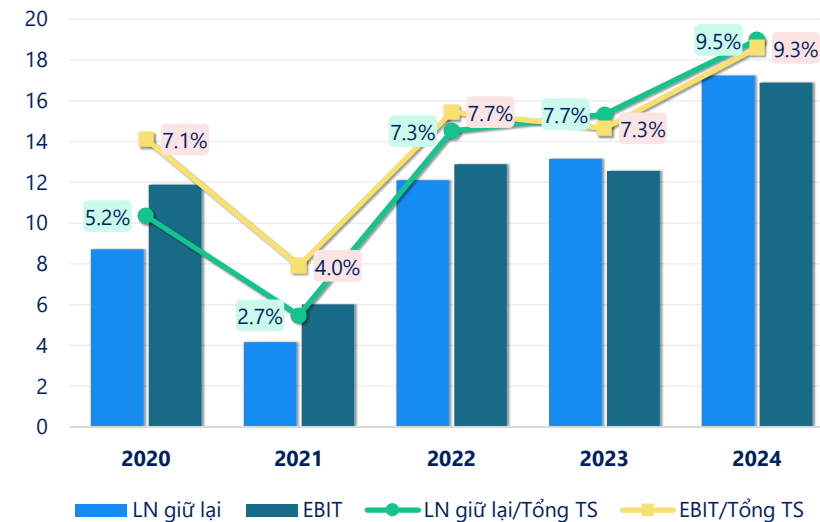
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

tỷ VNĐ



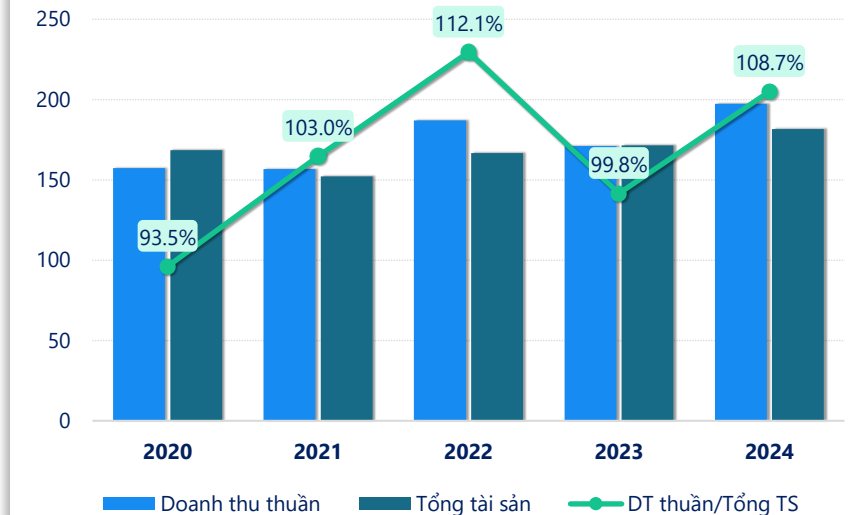
LN giữ lại - EBIT

tỷ VNĐ



Doanh thu thuần/Tổng TS

tỷ VNĐ



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	182	171	5.9%
Tài sản ngắn hạn	98.2	89.5	9.8%
Tiền và tương đương tiền	37.1	27.8	33.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.00	0.00	0.0%
Phải thu ngắn hạn	24.7	26.2	-5.6%
Hàng tồn kho	35.6	33.7	5.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.82	1.76	-53.4%
Tài sản dài hạn	83.3	82.0	1.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	80.2	77.5	3.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	1.50	-100%
Tài sản dài hạn khác	3.13	3.04	2.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	47.2	41.2	14.6%
Nợ ngắn hạn	46.7	40.7	14.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	27.9	23.3	19.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.95	7.82	-23.9%
Nợ dài hạn	0.51	0.51	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	134	130	3.1%
Vốn chủ sở hữu	134	130	3.1%
Vốn điều lệ	81.5	81.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	157	157	187	171	197
Giá vốn hàng bán	131	138	162	145	164
Lợi nhuận gộp	26.2	19.0	25.0	26.6	33.7
Doanh thu HĐTC	0.08	0.03	1.83	0.46	1.21
Chi phí TC	1.90	1.79	1.37	2.09	2.23
Chi phí lãi vay	1.73	1.45	1.34	1.92	1.50
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.50	6.52	8.09	8.32	10.4
Chi phí QLDN	6.69	5.23	5.12	5.87	6.61
LN thuần từ HĐKD	10.1	5.52	12.3	10.8	15.7
Lợi nhuận khác	0.01	-0.96	-0.72	-0.15	-0.28
LN trước thuế	10.2	4.56	11.5	10.6	15.4
Lợi nhuận sau thuế	8.71	3.46	9.22	8.50	11.6
LNST của CĐ cty mẹ	8.71	3.46	9.22	8.50	11.6

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	34.2	4.16	18.3	9.32	21.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.68	-10.3	-9.04	-11.9	-11.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.43	-18.4	4.82	-3.66	-1.62
Tiền đầu kỳ	22.2	43.2	18.6	33.2	27.8
Lưu chuyển tiền thuần	21.1	-24.5	14.1	-6.20	8.08
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.09	-0.11	0.46	0.82	1.21
Tiền cuối kỳ	43.2	18.6	33.2	27.8	37.1